

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý 1 Năm 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- ... ngày.../.../....của....)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán giao
A	B	I
A.	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I.	Số thu phí, lệ phí	
1.	Phí	
2.	Lệ phí	
II.	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	
1.	Phí	
2.	Lệ phí	
III.	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1.	Phí	
2.	Lệ phí	
B.	Dự toán chi ngân sách nhà nước	16.003.937.167
I.	Nguồn ngân sách trong nước	16.003.937.167
1.	Chi quản lý hành chính	10.837.448.373
1.1.	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.379.580.496
1.2.	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.457.867.877
2.	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1.	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3.	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4.	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	90.000.000
4.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	90.000.000
5.	Chi bảo đảm xã hội	1.068.396.294
5.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	

Số TT	Nội dung	Dự toán giao
A	B	I
5.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.068.396.294
6.	Chi hoạt động kinh tế	237.000.000
6.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	237.000.000
7.	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8.	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9.	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10.	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
11.	Quốc phòng	2.751.092.500
11.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	330.000.000
11.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.421.092.500
12.	An ninh và trật tự an toàn xã hội	1.020.000.000
12.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
12.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.020.000.000
II.	Nguồn viện trợ	
III.	Nguồn vay nợ nước ngoài	

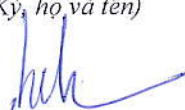
Ngày 14 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Bình

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Việt Bình

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý 1 Năm 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/ năm	Ước thực hiện/ dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	B	1	2	3	4
A.	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I.	Số thu phí, lệ phí		51.716.000		
1.	Phí		41.058.000		
	+ Phí 01		22.025.000		
	+ Phí 02		19.033.000		
2.	Lệ phí		10.658.000		
	+ Lệ phí 01		4.254.000		
	+ Lệ phí 02		6.404.000		
II.	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1.	Phí				
2.	Lệ phí				
III.	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		51.716.000		
1.	Phí		41.058.000		
	+ Phí 01		22.025.000		
	+ Phí 02		19.033.000		
2.	Lệ phí		10.658.000		
	+ Lệ phí 01		4.254.000		
	+ Lệ phí 02		6.404.000		
B.	Dự toán chi ngân sách nhà nước	16.003.937.167	2.241.505.942	14	
I.	Nguồn ngân sách trong nước	16.003.937.167	2.241.505.942	14	
1.	Chi quản lý hành chính	10.837.448.373	1.355.977.513	13	
1.1.	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.379.580.496	672.453.209	15	
1.2.	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.457.867.877	683.524.304	11	
2.	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1.	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/ năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	B	1	2	3	4
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3.	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4.	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	90.000.000			
4.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	90.000.000			
5.	Chi bảo đảm xã hội	1.068.396.294	23.000.000	2	
5.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.068.396.294	23.000.000	2	
6.	Chi hoạt động kinh tế	237.000.000	41.251.906	17	
6.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	237.000.000	41.251.906	17	
7.	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8.	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9.	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10.	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11.	Quốc phòng	2.751.092.500	668.536.523	24	
11.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	330.000.000	55.504.162	17	
11.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.421.092.500	613.032.361	25	
12.	An ninh và trật tự an toàn xã hội	1.020.000.000	152.740.000	15	
12.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
12.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.020.000.000	152.740.000	15	
II.	II. Nguồn viện trợ				
III.	III. Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ngày 14 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Bình

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Thị Việt Bình



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý 1 Năm 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- ... ngày.../.../....của....)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
A	B	I	2	3
A.	A. Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I.	I. Số thu phí, lệ phí	51.716.000	51.716.000	
I.	Phí	41.058.000	41.058.000	
	+ Phí 01	22.025.000	22.025.000	
	+ Phí 02	19.033.000	19.033.000	
2.	Lệ phí	10.658.000	10.658.000	
	+ Lệ phí 01	4.254.000	4.254.000	
	+ Lệ phí 02	6.404.000	6.404.000	
II.	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
I.	Phí			
2.	Lệ phí			
III.	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	51.716.000	51.716.000	
I.	Phí	41.058.000	41.058.000	
	+ Phí 01	22.025.000	22.025.000	
	+ Phí 02	19.033.000	19.033.000	
2.	Lệ phí	10.658.000	10.658.000	
	+ Lệ phí 01	4.254.000	4.254.000	
	+ Lệ phí 02	6.404.000	6.404.000	
B.	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2.241.505.942	2.241.505.942	
I.	Nguồn ngân sách trong nước			
I.	Chi quản lý hành chính	1.355.977.513	1.355.977.513	
1.1.	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	672.453.209	672.453.209	
1.2.	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	683.524.304	683.524.304	
2.	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1.	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3
3.	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
3.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4.	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5.	Chi bảo đảm xã hội	23.000.000	23.000.000	
5.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	23.000.000	23.000.000	
6.	Chi hoạt động kinh tế	41.251.906	41.251.906	
6.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	41.251.906	41.251.906	
7.	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8.	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9.	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10.	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
11.	Quốc phòng	668.536.523	668.536.523	
11.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	55.504.162	55.504.162	
11.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	613.032.361	613.032.361	
12.	An ninh và trật tự an toàn xã hội	152.740.000	152.740.000	
12.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
12.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	152.740.000	152.740.000	
II.	Nguồn viện trợ			
III.	Nguồn vay nợ nước ngoài			

Ngày 14 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Bình

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)



Ngô Thị Việt Bình

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ

Quý 1 Năm 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- ... ngày.../.../....của....)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	B	I
1	Nguồn ngân sách trong nước	16.003.937.167
1.	Chi quản lý hành chính	10.837.448.373
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.379.580.496
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.457.867.877
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3.	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4.	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	90.000.000
4.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	90.000.000
5.	Chi bảo đảm xã hội	1.068.396.294
5.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.068.396.294
6.	Chi hoạt động kinh tế	237.000.000
6.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	237.000.000
7.	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8.	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9.	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	B	I
9.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10.	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
11.	Quốc phòng	2.751.092.500
11.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	330.000.000
11.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.421.092.500
12.	An ninh và trật tự an toàn xã hội	1.020.000.000
12.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
12.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.020.000.000
II.	Nguồn viện trợ	
III.	Nguồn vay nợ nước ngoài	

Ngày 14 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ và tên)

[Signature]

Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng

(Ký, họ và tên)

[Signature]

Nguyễn Thị Bình

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Thị Việt Bình

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý 1 Năm 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ)

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/ năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	B	1	2	3	4
1	Nguồn ngân sách trong nước	16.003.937.167	2.241.505.942	14	
1.	Chi quản lý hành chính	10.837.448.373	1.355.977.513	13	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.379.580.496	672.453.209	15	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.457.867.877	683.524.304	11	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	90.000.000			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	90.000.000			
5	Chi bảo đảm xã hội	1.068.396.294	23.000.000	2	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.068.396.294	23.000.000	2	
6	Chi hoạt động kinh tế	237.000.000	41.251.906	17	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	237.000.000	41.251.906	17	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/ năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	B	1	2	3	4
7.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8.	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9.	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10.	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11.	Quốc phòng	2.751.092.500	668.536.523	24	
11.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	330.000.000	55.504.162	17	
11.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.421.092.500	613.032.361	25	
12.	An ninh và trật tự an toàn xã hội	1.020.000.000	152.740.000	15	
12.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
12.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.020.000.000	152.740.000	15	
II.	Nguồn viện trợ				
III.	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ngày 14 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)



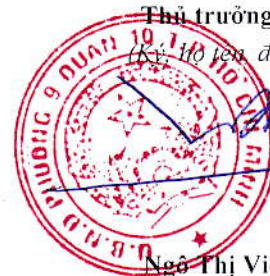
Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Bình

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Thị Việt Bình

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý 1 Năm 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- ... ngày.../.../....của....)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3
1	Nguồn ngân sách trong nước	2.241.505.942	2.241.505.942	
1.	Chi quản lý hành chính	1.355.977.513	1.355.977.513	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	672.453.209	672.453.209	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	683.524.304	683.524.304	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3.	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
3.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4.	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5.	Chi bảo đảm xã hội	23.000.000	23.000.000	
5.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	23.000.000	23.000.000	
6.	Chi hoạt động kinh tế	41.251.906	41.251.906	
6.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	41.251.906	41.251.906	
7.	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8.	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9.	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
A	B	I	2	3
9.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10.	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
11.	Quốc phòng	668.536.523	668.536.523	
11.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	55.504.162	55.504.162	
11.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	613.032.361	613.032.361	
12.	An ninh và trật tự an toàn xã hội	152.740.000	152.740.000	
12.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
12.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	152.740.000	152.740.000	
II.	Nguồn viện trợ			
III.	Nguồn vay nợ nước ngoài			

Ngày 14 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Bình

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Thị Việt Bình